

Bản án số: 85/2022/DS-ST
Ngày: 29/9/2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Để
2. Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2022/TLST- DS ngày 14 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp “*Hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 153/2022/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh K.

2. Bị đơn: Ông Lê Chí T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh K.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị M, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh K.

(Chị N có mặt; Ông T, bà M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Ông T và bà M là vợ chồng. Trước đây ông T, bà M làm ăn sinh sống tại địa phương có nhà cửa đất đai ổn định, trong thời gian này ông T, bà M có tham gia chơi hụi của chị như sau:

Hụi bắt đầu áp ngày 10/8/2019 âm lịch vợ chồng ông T có tham gia chơi 02 phần với số tiền 500.000 đồng. Tổng số người tham gia là 36 người, 01 tháng khui 03 lần (10 ngày khui 01 lần). Vợ chồng T hốt hụi vào ngày 20/9/2019 âm lịch với số tiền 10.900.000 đồng và ngày 10/3/2020 hốt hụi với số tiền 14.600.000 đồng.

Dây hụi áp ngày 10/8/2019 âm lịch hốt vào ngày 20/9/2019 âm lịch. Sau đó vợ chồng ông T đóng cho chị được 24 lần số tiền 12.000.000 đồng, còn nợ lại 12 lần với số tiền là $12 \times 500.000 \times 2 = 12.000.000$ đồng.

Dây hụi áp ngày 10/8/2019 âm lịch hốt vào ngày 10/3/2020 đóng được 24 lần còn nợ lại 12 lần là 6.000.000 đồng.

Ngoài ra ông T và bà M mượn chị số tiền 3.000.000 đồng.

Tổng số tiền vợ chồng ông T còn nợ lại chị là 21.000.000 đồng. Trong đó tiền hụi là 12.000.000 đồng; tiền hụi cũ là 6.000.000 đồng và tiền vay là 3.000.000 đồng.

Nay chị xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay và tiền hụi cũ. Chị xác định không tranh chấp số tiền vay 3.000.000 đồng và tiền hụi cũ 6.000.000 đồng với vợ chồng ông T. Số tiền này để chị và vợ chồng ông T tự thỏa thuận.

Chị xác định yêu cầu ông T và bà M trả cho chị số tiền nợ hụi còn thiếu là 12.000.000 đồng.

** Bị đơn ông Lê Chí T vắng mặt không có lý do.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M vắng mặt không có lý do.*

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị N xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay. Chị xác định không tranh chấp số tiền vay 3.000.000 đồng và tiền hụi cũ 6.000.000 đồng với vợ chồng ông T. Số tiền này để chị và vợ chồng ông T tự thỏa thuận. Chị xác định yêu cầu ông T và bà M trả cho chị số tiền nợ hụi còn thiếu là 12.000.000 đồng, thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật vì cả ông T và bà M đều tham gia chơi hụi.

- Bị đơn ông Lê Chí T: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm, thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Lê Chí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trả lại cho chị N số tiền hui còn thiếu là 12.000.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 3.000.000 đồng và tiền hui cũ 6.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo yêu cầu khởi kiện và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định đây là tranh chấp “*Hợp đồng góp hui*”. Bị đơn ông Lê Chí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp X, xã T, huyện A, tỉnh K, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

[2] Về tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật. Bị đơn ông Lê Chí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội

đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn ông Lê Chí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trong vụ án này.

[2] Về nội dung:

Hội đồng xét xử nhận thấy, giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn ông Lê Chí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M thực tế đã phát sinh ra quan hệ góp hội với nhau theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự. Điều này, được thể hiện qua giấy ghi chép thể hiện danh sách hội, các hội viên tham gia và giấy ghi chép thể hiện nội dung nhận tiền hót hội do chị N cung cấp. Theo giấy ghi chép thể hiện nội dung nhận tiền hội đối với dây hội ngày mừng 10/8/2019 âm lịch do chị N cung cấp thể hiện ông T đã hót hội hót hội vào ngày 20/9/2019 âm lịch với số tiền 10.900.000 đồng và có ký tên khi hót hội. Đồng thời, theo biên bản ghi lời khai ngày 19/7/2022 của người làm chứng là bà Phạm Thị L, chị Võ Thị O, chị Nguyễn Thị M đều xác định ông T có tham gia dây hội 500.000 đồng do chị N làm đầu thảo. Phía chị N xác định sau khi hót hội vợ chồng ông T, bà M đóng cho chị được 24 lần số tiền 12.000.000 đồng, còn nợ lại 12 lần với số tiền là $12 \times 500.000 \times 2 = 12.000.000$ đồng, hiện tại dây hội này đã mãn và chị xác định yêu cầu ông T, bà M trả số tiền hội còn thiếu là 12.000.000 đồng. Ông T và bà M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng trong suốt quá trình tố tụng; Mặc dù bà M không có tên trong danh sách hội nhưng chị N xác định bà M có tham gia chơi hội và có cùng ông T đóng tiền hội chết cho chị. Và bà M cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Đây thuộc trường hợp đương sự thừa nhận hoặc không phản đối theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chị N không phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của chị N là có căn cứ để chấp nhận và Tòa án có đủ cơ sở buộc ông T và bà M có trách nhiệm trả số tiền nợ hội 12.000.000 đồng cho chị N theo quy định tại Điều 16; Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

Ngày 29/8/2022 chị N có nộp đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu đòi với số tiền vay. Chị xác định không tranh chấp số tiền vay 3.000.000 đồng và tiền hội cũ 6.000.000 đồng với ông T, bà M. Số tiền này để chị và ông T, bà M tự thỏa thuận nên Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị N yêu cầu số tiền vay 3.000.000 đồng và tiền hội cũ 6.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hoàn trả cho chị N tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu khởi kiện đã rút.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, nên ông Lê Chí

T, Lê Thị M cùng chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.000.000 đồng x 5% = 600.000 đồng. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 525.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp cho yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi theo biên lai thu số 0005290 ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 16; Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hụi, biếu, phưởng.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N: Buộc bị đơn ông Lê Chí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền nợ hụi 12.000.000 (mười hai triệu) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị N yêu cầu ông Lê Chí T và bà Lê Thị M phải trả số tiền vay 3.000.000 đồng và tiền hụi cũ 6.000.000 đồng

2. Về án phí: Ông Lê Chí T và bà Lê Thị M cùng chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 525.000 (năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005290 ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Chí T, bà Lê Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU